

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
VÀ
CÁC CÔNG TY CON**



MỤC LỤC
----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 04
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	07 - 10
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	11
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	12 - 13
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	14 - 52

10/11/2011

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 14/7/2017.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

Mã chứng khoán: SMC

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

Trụ sở chính: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Thông tin về các công ty con:

Đến ngày 31/12/2017, Công ty có bảy (07) công ty con như sau:

Công ty TNHH Thép SMC được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500801878 ngày 25 tháng 6 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ tư (04) ngày 21 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Vốn điều lệ là 120.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã góp 120.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH Thép SMC.

Trụ sở hoạt động: Đường 1B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3701117241 ngày 10 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 19 tháng 12 năm 2017 về việc sáp nhập từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh thép SMC do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Vốn điều lệ là 50.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã góp 50.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương.

Trụ sở hoạt động: Đường số 5, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500974084 ngày 26 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 12 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã góp 100.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC.

Trụ sở hoạt động: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

2. Thông tin về các công ty con (tiếp theo)

Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104010805 ngày 03 tháng 7 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã góp 30.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước.

Trụ sở hoạt động: Lô C5A Khu C, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312090619 ngày 18 tháng 12 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 10/08/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ là 80.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã góp 80.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo.

Trụ sở hoạt động: Lô 33 đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần SMC Hà Nội hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0101095255 thay đổi lần 11 ngày 15 tháng 01 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ là 64.369.800.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 88,07%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã góp 56.690.700.000 VND đạt tỷ lệ 88,07% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty Cổ phần SMC Hà Nội.

Trụ sở hoạt động: Lô số 47, KCN Quang Minh, TT Quang Minh, huyện Mê Linh, Tp. Hà Nội.

Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000274 cấp lần đầu ngày 27/4/2015 được thay đổi lần thứ nhất ngày 02/6/2015 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 04 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502280821 ngày 07/11/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Vốn điều lệ là 176.201.485.313 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 75%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã góp 132.201.485.313 VND đạt tỷ lệ 75% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo.

Trụ sở hoạt động: Đường 1A, Khu Công Nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Tập đoàn được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Anh	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 10/7/2017
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11/7/2017
	Phó Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 10/7/2017
Ông Ma Đức Tú	Thành viên	
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 12/7/2017
Ông Nguyễn Bình Trọng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/7/2017
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/7/2017
Ông Ông Taira Yoshiyuki	Thành viên	

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

4. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng: (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Đặng Thị Thu Trang	Thành viên
Bà Lê Thị Cẩm Tú	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Ngọc Anh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10/7/2017
Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/7/2017
	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12/7/2017
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10/7/2017
Ông Nguyễn Bình Trọng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Doãn Thành Công	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Ông Nguyễn Ngọc Anh	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Thời đại diện theo pháp luật từ ngày 10/7/2017
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT	Đại diện theo pháp luật từ ngày 14/7/2017

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan đã ủy quyền cho Ông Võ Hoàng Vũ ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo Giấy ủy quyền số 173/UQ-SMC ngày 15 tháng 07 năm 2017.

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (“AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 05 tháng 3 năm 2018

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thị Ngọc Loan

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: A0417115-HN/AISC-DNS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 05 tháng 3 năm 2018, từ trang 07 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại SMC và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 03 tháng 3 năm 2017.



Tp. HCM, ngày 05 tháng 3 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH

*Số Giấy CNĐKHNKT: 0112-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ HÙNG DŨNG

*Số Giấy CNĐKHNKT: 3174-2015-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.026.268.129.011	3.952.018.830.699
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	398.426.274.862	265.899.924.680
1. Tiền	111		298.610.871.687	156.853.964.530
2. Các khoản tương đương tiền	112		99.815.403.175	109.045.960.150
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	83.300.089.528	778.945.441.677
1. Chứng khoán kinh doanh	121		632.908.200	7.147.698.766
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(454.624.200)	(4.302.257.089)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		83.121.805.528	776.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.658.861.366.880	1.321.468.035.778
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.422.551.500.755	1.089.440.430.482
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	180.342.797.116	208.906.016.359
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	58.457.318.810	28.376.781.713
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(2.490.249.801)	(5.255.192.776)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	1.671.880.236.536	1.437.003.319.778
1. Hàng tồn kho	141		1.680.388.611.751	1.443.344.841.966
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.508.375.215)	(6.341.522.188)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		213.800.161.205	148.702.108.786
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	1.274.940.902	1.070.327.267
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		205.423.254.736	100.955.815.123
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18b	7.101.965.567	46.675.966.396
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.028.449.057.904	698.700.750.272
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.419.130.880	5.012.813.390
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	87.734.474.987	100.880.598.980
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4	459.346.506	475.214.245
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	1.400.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	2.184.032.967	5.177.715.477
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V3,4,6	(88.358.723.580)	(101.520.715.312)
II. Tài sản cố định	220		673.911.483.308	476.473.758.968
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	528.313.784.869	409.359.940.906
- Nguyên giá	222		862.922.163.938	664.451.802.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(334.608.379.069)	(255.091.861.560)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	5.920.896.532	27.878.026.146
- Nguyên giá	225		17.428.781.620	56.344.184.529
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(11.507.885.088)	(28.466.158.383)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	139.676.801.907	39.235.791.916
- Nguyên giá	228		143.043.909.108	41.438.979.341
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.367.107.201)	(2.203.187.425)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	9.020.303.699	-
- Nguyên giá	231		9.080.842.650	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(60.538.951)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		46.239.202.455	26.443.187.732
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	46.239.202.455	26.443.187.732
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	203.299.923.822	99.090.639.790
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		72.791.423.822	70.393.593.790
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		111.699.960.344	70.221.110.869
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(27.191.460.344)	(46.524.064.869)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		46.000.000.000	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		92.559.013.740	91.680.350.392
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	77.678.451.216	74.640.810.796
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	14.880.562.524	17.039.539.596
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.054.717.186.915	4.650.719.580.971

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.844.847.550.791	3.899.762.720.203
I. Nợ ngắn hạn	310		3.766.546.123.914	3.810.291.616.225
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.16	1.628.527.837.579	1.007.169.909.092
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	63.471.606.880	62.881.335.815
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18a	11.945.753.182	30.361.603.523
4. Phải trả người lao động	314		27.341.404.818	15.188.533.664
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	4.899.301.099	13.638.585.637
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.22	51.931.277.690	42.533.288.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	129.837.422.946	15.110.478.277
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	1.847.181.997.541	2.626.800.593.384
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.409.522.179	(3.392.711.167)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		78.301.426.877	89.471.103.978
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.22	2.934.690.488	3.835.149.899
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	74.563.283.658	85.635.954.079
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		803.452.731	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.209.869.636.124	750.956.860.768
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	1.209.869.636.124	750.956.860.768
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		420.059.610.000	295.183.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		420.059.610.000	295.183.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		253.182.567.160	153.531.767.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.705.700.000	5.373.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(142.489.800)	(142.489.800)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		158.382.834.356	97.827.815.090
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		289.833.652.774	144.498.511.380
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40.680.366.845	(184.729.259.122)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		249.153.285.929	329.227.770.502
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		60.847.761.634	54.684.646.938
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.054.717.186.915	4.650.719.580.971

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Hào

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Doãn Thành Công

Tp. HCM, ngày 05 tháng 3 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Hoàng Vũ


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		12.664.842.894.271	9.446.841.233.709
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10.903.361.149	5.889.078.904
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	12.653.939.533.122	9.440.952.154.805
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	11.952.938.337.099	8.716.645.064.132
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		701.001.196.023	724.307.090.673
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	59.683.196.168	64.640.430.280
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	102.722.078.128	103.384.812.932
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>106.910.007.200</i>	<i>89.899.886.959</i>
8. Phần lãi (/hoặc lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.397.830.032	4.430.496.950
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	233.732.179.793	177.751.901.261
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	91.987.068.154	119.856.620.326
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		334.640.896.148	392.384.683.384
12. Thu nhập khác	31	VI.6	8.142.881.324	11.775.448.113
13. Chi phí khác	32	VI.7	8.776.476.006	2.325.339.156
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(633.594.682)	9.450.108.957
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		334.007.301.466	401.834.792.341
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	54.680.228.127	34.579.128.179
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.962.429.803	(1.216.920.393)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		276.364.643.536	368.472.584.555
Cổ đông của Công ty mẹ	61		270.152.907.429	362.306.917.961
Cổ đông không kiểm soát	62		6.211.736.107	6.165.666.594
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	7.180	12.254
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	7.180	9.300

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Hào

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Doãn Thành Công

Tp. HCM, ngày 05 tháng 3 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Hoàng Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		334.007.301.466	401.834.792.341
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-V12	67.286.796.559	56.458.355.056
- Các khoản dự phòng	03		(36.940.319.094)	18.991.269.877
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.051.391.078)	7.861.984.117
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(44.019.669.784)	(61.595.230.495)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	106.910.007.200	89.899.886.959
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		426.192.725.269	513.451.057.856
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(145.275.120.055)	(547.660.665.864)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(237.043.769.785)	(945.786.452.349)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		715.303.022.615	420.239.555.989
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(3.242.254.055)	492.394.466
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		6.514.790.566	413.731.856
- Tiền lãi vay đã trả	14		(55.761.178.609)	(88.348.002.300)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(77.185.599.248)	(10.956.628.588)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(991.469.000)	(1.391.358.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		628.511.147.698	(659.546.367.810)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(300.620.504.192)	(67.060.753.508)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		40.909.091	869.978.058
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(546.948.573.138)	(924.198.916.667)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		968.730.250.773	1.225.201.083.333
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(48.600.000.000)	(269.571.116.439)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7.121.150.525	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44.964.750.766	61.407.222.193
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		124.687.983.825	26.647.496.970

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		224.776.800.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		11.467.524.181.319	9.908.262.908.993
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.258.215.447.583)	(9.081.587.859.727)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(4.881.810.495)	(9.161.322.304)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(50.511.264.500)	(14.755.821.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(621.307.541.259)	802.757.905.463
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		131.891.590.264	169.859.034.622
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		265.899.924.680	94.868.546.120
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		634.759.918	1.172.343.938
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		398.426.274.862	265.899.924.680

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Hào

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Doãn Thành Công

Tp. HCM, ngày 05 tháng 3 năm 2018



Vũ Hoàng Vũ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 14/7/2017.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Trụ sở chính: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2017: 650 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 614 nhân viên)

7. Cấu trúc Tập đoàn**7.1. Tổng số các Công ty con:**

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: bảy (07) công ty con.

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn có bảy (07) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%	100,00%
Trụ sở hoạt động: Đường 1B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
Trụ sở hoạt động: Đường số 5, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.				
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
Trụ sở hoạt động: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất: (tiếp theo)

Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
Trụ sở hoạt động: Lô C5A Khu C, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp Hồ Chí Minh.				
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
Trụ sở hoạt động: Lô 33 đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.				
Công ty CP SMC Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	88,07%	88,07%	88,07%
Trụ sở hoạt động: Lô số 47, KCN Quang Minh, TT Quang Minh, huyện Mê Linh, Tp. Hà Nội.				
Công ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	75%	75%	75%
Trụ sở hoạt động: Đường 1A, Khu Công Nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				

7.3. Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty TNHH SMC TOAMI	25%	25%	25%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Tập đoàn áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán (tiếp theo)

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Tập đoàn đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2017: 22.670 VND/USD.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế (tiếp theo)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2017: 22.740 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Tập đoàn đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

- + Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư không phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ: theo giá bình quân gia quyền.
- Thành phẩm, hàng hóa: theo giá thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>10 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 05 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>06 - 08 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 05 năm</i>
<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.</i>	

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Công ty thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>48 năm</i>
------------------------------	---------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm chi phí bảo hiểm chờ phân bổ, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí mở L/C, chi phí thuê đất đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 60 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tập đoàn ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí chiết khấu thương mại... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán trong trường hợp Công ty đã giao hàng hóa cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Tập đoàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán bất động sản

Đối với các công trình, hạng mục công trình mà Công ty là chủ đầu tư: doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: 1. Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; 5. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp Công ty có hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng với khách hàng, trong đó quy định rõ yêu cầu của khách hàng về thiết kế, kỹ thuật, mẫu mã, hình thức hoàn thiện nội thất bất động sản và biên bản bàn giao phần xây thô cho khách hàng, doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là: 20%.

22. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

23. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

25. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2017	01/01/2017
Tiền	298.610.871.687	156.853.964.530
Tiền mặt	979.212.848	2.522.859.770
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	297.631.658.839	154.331.104.760
Các khoản tương đương tiền	99.815.403.175	109.045.960.150
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	99.815.403.175	109.045.960.150
Cộng	398.426.274.862	265.899.924.680

2. Các khoản đầu tư tài chính: (Xem trang 45-46).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.422.551.500.755	(2.490.249.801)	1.089.440.430.482	(5.255.192.776)
Khách hàng trong nước	1.273.820.756.464	(2.490.249.801)	998.887.672.467	(5.255.192.776)
<i>Seasons Avenue Chi nhánh Hà Nội</i>	-	-	6.000.000.000	-
<i>Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc (Đông Nam Á)</i>	108.291.839.442	-	48.325.130.535	-
<i>Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại Phú Việt</i>	65.746.890	-	16.226.049.752	-
<i>Công ty TNHH KIRBY Đông Nam Á</i>	11.448.395.201	-	14.467.151.753	-
<i>Công ty Cổ phần Kết Cấu Thép ATAD</i>	14.999.732.648	-	11.754.272.891	-
<i>Công ty CP ClearWater Metal Việt Nam</i>	-	-	31.158.230.840	-
<i>Công ty TNHH SXTM Sắt Thép Ánh Hòa - CN Sóng Thần 3</i>	42.710.408.245	-	-	-
<i>Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại An Tâm</i>	15.698.111.407	-	39.487.922.854	-
<i>Công ty TNHH Xây dựng An Phong</i>	43.761.931.630	-	47.381.658.838	-
<i>Công ty TNHH TM DV Xuất Nhập Khẩu Nguyễn Anh</i>	-	-	42.872.797.440	-
<i>Công ty TNHH SX TM Và Xuất Nhập Khẩu Đức Khánh</i>	-	-	32.666.895.591	-
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	115.397.976.422	-	43.315.521.586	-
<i>Các khách hàng khác</i>	921.446.614.579	(2.490.249.801)	665.232.040.387	(5.255.192.776)
Khách hàng nước ngoài	148.730.744.291	-	90.552.758.015	-
<i>Metalworld Trading Pte Ltd</i>	7.567.453.431	-	61.746.389.779	-
<i>Siam Commercial Metal Company Limited</i>	44.278.618.484	-	13.712.683.843	-
<i>Heng Lylykeav Import Export Co.,Ltd</i>	72.708.538.860	-	-	-
<i>Các khách hàng khác</i>	24.176.133.516	-	15.093.684.393	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng (tiếp theo)	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	87.734.474.987	(87.734.474.987)	100.880.598.980	(100.880.598.980)
Khách hàng trong nước	87.734.474.987	(87.734.474.987)	100.880.598.980	(100.880.598.980)
<i>Công ty TNHH Đầu tư Thương mại SPC</i>	6.367.855.501	(6.367.855.501)	6.367.855.501	(6.367.855.501)
<i>Công ty TNHH Kim Long Tấn</i>	10.983.479.323	(10.983.479.323)	11.108.125.525	(11.108.125.525)
<i>Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu</i>	17.035.286.577	(17.035.286.577)	17.035.286.577	(17.035.286.577)
<i>Công ty Cổ phần Bê tông Không Gian</i>	8.891.559.997	(8.891.559.997)	8.891.559.997	(8.891.559.997)
<i>Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu Khí</i>	756.410	(756.410)	11.273.973.263	(11.273.973.263)
<i>Các khách hàng khác</i>	44.455.537.179	(44.455.537.179)	46.203.798.117	(46.203.798.117)
Cộng	1.510.285.975.742	(90.224.724.788)	1.190.321.029.462	(106.135.791.756)
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
<i>Công ty TNHH SMC - SUMMIT</i>	72.884.994.898	-	8.829.635.336	-
<i>Công ty TNHH SMC TOAMI</i>	27.969.514.930	-	34.485.886.250	-
<i>Hanwa Company Limited</i>	4.581.260.602	-	-	-
<i>Công ty TNHH Hamwa Việt Nam</i>	9.962.205.992	-	-	-
Cộng	115.397.976.422	-	43.315.521.586	-
4. Trả trước cho người bán				
a. Ngắn hạn	180.342.797.116		208.906.016.359	
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>	164.992.480.912	-	208.906.016.359	-
<i>Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát</i>	-	-	111.911.923.178	-
<i>Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc</i>	-	-	29.890.256.568	-
<i>Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh</i>	69.207.632.549	-	21.117.635.165	-
<i>Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên</i>	36.036.723.635	-	-	-
<i>Công ty TNHH Thương Mại Dương Tiến</i>	21.037.500.000	-	-	-
<i>Các đối tượng khác</i>	38.710.624.728	-	44.973.682.742	-
<i>Nhà cung cấp nước ngoài</i>	15.350.316.204	-	1.012.518.706	-
<i>Các đối tượng khác</i>	15.350.316.204	-	1.012.518.706	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán (tiếp theo)	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	459.346.506	(459.346.506)	475.214.245	(475.214.245)
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Tam Anh</i>	386.753.242	(386.753.242)	402.620.981	(402.620.981)
<i>Các đối tượng khác</i>	72.593.264	(72.593.264)	72.593.264	(72.593.264)
Cộng	180.802.143.622	(459.346.506)	209.381.230.604	(475.214.245)
5. Phải thu về cho vay			31/12/2017	01/01/2017
Dài hạn			1.400.000.000	-
Cho vay đến các cá nhân (thời hạn 36 tháng, lãi suất 6%/năm)			1.400.000.000	-
Cộng			1.400.000.000	-
6. Phải thu khác			31/12/2017	01/01/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	58.457.318.810	-	28.376.781.713	-
Dự thu lãi tiền gửi, cho vay, ký quỹ	3.369.436.740	-	15.823.161.968	-
Phải thu liên quan đến tiền thuế đất được miễn giảm	-	-	536.353.325	-
Phải thu UBND TPHCM liên quan đến tiền lãi vay được hỗ trợ	816.157.744	-	448.379.166	-
Các khoản tạm ứng	1.386.773.600	-	1.213.940.509	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	52.069.357.358	-	10.028.857.358	-
Phải thu khác	815.593.368	-	326.089.387	-
b. Dài hạn	2.184.032.967	(164.902.087)	5.177.715.477	(164.902.087)
Ký quỹ thuê tài chính	1.537.129.380	-	4.648.813.390	-
Lãi chậm thanh toán	164.902.087	(164.902.087)	164.902.087	(164.902.087)
Các khoản ký quỹ khác	482.001.500	-	364.000.000	-
Cộng	60.641.351.777	(164.902.087)	33.554.497.190	(164.902.087)
7. Nợ xấu: (Xem trang 47-48).				
8. Hàng tồn kho			31/12/2017	01/01/2017
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	25.978.220.999	-
Nguyên liệu, vật liệu	942.239.839.095	(3.027.185.650)	650.788.348.532	(1.934.766.347)
Công cụ, dụng cụ	790.233.694	-	581.565.339	-
Thành phẩm	268.098.999.715	(5.481.189.565)	107.648.282.230	(2.703.806.332)
Hàng hoá	469.259.539.247	-	658.348.424.866	(1.702.949.509)
Cộng	1.680.388.611.751	(8.508.375.215)	1.443.344.841.966	(6.341.522.188)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng tồn kho luân chuyển tại Công ty TNHH Thép SMC (Công ty con) đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi tiết xem Thuyết minh số V.21a - Vay ngắn hạn)

9. Tài sản cố định hữu hình: (Xem trang 49).**10. Tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	52.037.031.929	4.307.152.600	56.344.184.529
<i>Giảm do chuyển sang tài sản cố định hữu hình</i>	<i>(38.915.402.909)</i>	-	<i>(38.915.402.909)</i>
Số dư cuối năm	13.121.629.020	4.307.152.600	17.428.781.620
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	26.970.619.285	1.495.539.098	28.466.158.383
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>6.240.625.973</i>	<i>717.858.767</i>	<i>6.958.484.740</i>
<i>Khấu hao giảm trong năm</i>	<i>(23.916.758.035)</i>	-	<i>(23.916.758.035)</i>
Số dư cuối năm	9.294.487.223	2.213.397.865	11.507.885.088
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	25.066.412.644	2.811.613.502	27.878.026.146
Số dư cuối năm	3.827.141.797	2.093.754.735	5.920.896.532

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	33.607.900.000	7.831.079.341	41.438.979.341
<i>Tăng trong năm</i>	<i>100.668.929.767</i>	<i>936.000.000</i>	<i>101.604.929.767</i>
Số dư cuối năm	134.276.829.767	8.767.079.341	143.043.909.108
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2.203.187.425	2.203.187.425
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	<i>1.163.919.776</i>	<i>1.163.919.776</i>
Số dư cuối năm	-	3.367.107.201	3.367.107.201
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	33.607.900.000	5.627.891.916	39.235.791.916
Số dư cuối năm	134.276.829.767	5.399.972.140	139.676.801.907

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 134.276.829.767 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 437.433.816 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá**

Khoản mục	Cơ sở hạ tầng (*)	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
<i>Mua trong năm</i>	9.080.842.650	9.080.842.650
Số dư cuối năm	9.080.842.650	9.080.842.650
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
<i>Khấu hao trong năm</i>	60.538.951	60.538.951
Số dư cuối năm	60.538.951	60.538.951
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	9.020.303.699	9.020.303.699

(*) Đây là không gian kinh doanh thương mại tầng 2 - Dự án Linh Tây Tower, diện tích 616,2 m². Hiện tại đang cho Công ty TNHH Dịch vụ Thu hồi nợ Thiên Hà thuê.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
Mua sắm tài sản cố định	170.400.000	25.793.331.072
Chi phí xây dựng nhà xưởng tấm mạ	-	290.000.000
Chi phí xây dựng nhà xưởng 5ha	5.500.000.000	-
Xây dựng nhà máy ống thép Sendo - giai đoạn 2 (*)	39.003.206.336	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.565.596.119	359.856.660
Cộng	46.239.202.455	26.443.187.732

(*) Căn cứ vào giấy phép xây dựng số 55/GPXD ngày 04/12/2017 do UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo tiến hành xây dựng nhà máy ống thép Sendo - giai đoạn 2. Vị trí xây dựng 04 hạng mục tại đường số 1A, khu công nghiệp Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, với tổng diện tích khu đất là 40.040,8 m².

14. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.274.940.902	1.070.327.267
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	301.402.270	176.130.053
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	833.579.198	579.074.608
Chi phí mở L/C chờ phân bổ	138.759.434	71.213.516
Chi phí chờ phân bổ khác	1.200.000	243.909.090

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Chi phí trả trước (tiếp theo)	31/12/2017	01/01/2017
b. Chi phí trả trước dài hạn	77.678.451.216	74.640.810.796
Chi phí thuê đất trả trước chờ phân bổ (*)	71.405.640.234	68.567.843.938
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.661.837.014	2.571.204.164
Phí hạ tầng Khu Công nghiệp trả trước	1.708.773.452	1.759.894.590
Chi phí thành lập chờ phân bổ	410.707.265	899.192.309
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	414.892.347	449.103.149
Chi phí triển khai dự án nhà xưởng	-	236.212.888
Chi phí chờ phân bổ khác	76.600.904	157.359.758
Cộng	78.953.392.118	75.711.138.063
(*) Bao gồm	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương	1.667.120.294	1.727.374.850
Quyền sử dụng đất tại dự án Linh Tây, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	1.098.997.510	-
Chi phí thuê đất tại Lô 33 - đường Trung Tâm, Khu công nghiệp Tân Tạo mở rộng, Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	46.698.260.756	48.113.359.566
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh	14.913.137.424	15.394.206.372
Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1.748.233.712	3.059.408.996
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I (5 ha) tại Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	5.013.872.045	-
Chi phí đền bù tại lô đất số 47, Khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Vĩnh Phúc (nay là thành phố Hà Nội)	266.018.493	273.494.154
Cộng	71.405.640.234	68.567.843.938
15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau:		
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	10.690.441.083	14.543.855.196
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	1.512.000.000	36.061.505
Khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	627.403.277
Chi phí khấu hao	1.778.839.919	1.384.059.993
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản góp vốn tại công ty liên kết Toami chưa ghi nhận thu nhập	586.938.098	767.029.980
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	312.343.424	(318.870.355)
Cộng	14.880.562.524	17.039.539.596

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Phải trả người bán	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	1.628.527.837.579	1.628.527.837.579	1.007.169.909.092	1.007.169.909.092
Nhà cung cấp trong nước	1.203.613.540.227	1.203.613.540.227	975.784.044.700	975.784.044.700
<i>Công ty TNHH TM & SX Thép Việt</i>	216.926.111.771	216.926.111.771	356.929.902.361	356.929.902.361
<i>Công ty TNHH Thép VINA KYOEI</i>	313.645.204.030	313.645.204.030	167.399.465.228	167.399.465.228
<i>Công ty CP SX Thép Việt Đức</i>	-	-	52.870.939.966	52.870.939.966
<i>Công ty TNHH TM VT Phương Thịnh</i>	-	-	92.671.421.910	92.671.421.910
<i>Công ty TNHH Posco SS - Vina</i>	165.725.253.966	165.725.253.966	-	-
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	266.996.038.104	266.996.038.104	84.711.000.341	84.711.000.341
<i>Các đối tượng khác</i>	240.320.932.356	240.320.932.356	221.201.314.894	221.201.314.894
Nhà cung cấp nước ngoài	424.914.297.352	424.914.297.352	31.385.864.392	31.385.864.392
<i>Win Faith Trading Limited</i>	-	-	31.385.864.392	31.385.864.392
<i>GS Global Corporation</i>	93.691.496.554	93.691.496.554	-	-
<i>China Steel Global Trading Corporation</i>	56.754.804.220	56.754.804.220	-	-
<i>Benxi Iron & Steel Hong Kong Limited</i>	59.850.818.154	59.850.818.154	-	-
<i>Các khách hàng khác</i>	214.617.178.424	214.617.178.424	-	-
Cộng	1.628.527.837.579	1.628.527.837.579	1.007.169.909.092	1.007.169.909.092
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
<i>Công ty TNHH SMC TOAMI</i>	1.766.762.236	1.766.762.236	65.842.326	65.842.326
<i>Công ty TNHH SMC Summit</i>	255.743.554.700	255.743.554.700	84.645.158.015	84.645.158.015
<i>Công ty TNHH Hanwa Việt Nam</i>	9.485.721.168	9.485.721.168	-	-
Cộng	266.996.038.104	266.996.038.104	84.711.000.341	84.711.000.341
17. Người mua trả tiền trước			31/12/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn			63.471.606.880	62.881.335.815
Khách hàng trong nước			61.887.758.308	62.881.335.815
<i>Công ty TNHH Thành Lợi</i>			-	35.000.000.000
<i>Công ty CP Xây Lắp Thương Mại 2</i>			20.652.908.285	-
<i>Công ty TNHH Thép Trường Giang Sài Gòn</i>			13.449.509.031	3.676.425.120
<i>Các đối tượng khác</i>			27.785.340.992	24.204.910.695
Khách hàng nước ngoài			1.583.848.572	-
Cộng			63.471.606.880	62.881.335.815

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	756.038.762	344.820.510.803	345.576.549.565	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.518.567.353	54.680.228.127	71.677.151.371	11.521.644.109
Thuế thu nhập cá nhân	1.086.997.408	5.659.526.681	6.322.415.016	424.109.073
Thuế nhập khẩu	-	7.909.242.235	7.909.242.235	-
Các loại thuế khác	-	1.077.074.040	1.077.074.040	-
Cộng	30.361.603.523	414.146.581.886	432.562.432.227	11.945.753.182
b. Phải thu				
Thuế GTGT đề nghị hoàn	45.086.676.871	(45.086.676.871)	-	-
Thuế nhập khẩu nộp dư	2.104.046	-	4.228.165	6.332.211
Thuế TNDN nộp dư	1.587.185.479	-	5.508.447.877	7.095.633.356
Cộng	46.675.966.396	(45.086.676.871)	5.512.676.042	7.101.965.567

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
Lãi vay còn phải trả	4.879.301.099	3.540.452.179
Chênh lệch chi phí vốn tăng thêm phải trả do vay VND với lãi suất USD	-	6.518.121.966
Chi phí còn phải trả khác	20.000.000	3.580.011.492
Cộng	4.899.301.099	13.638.585.637

20. Phải trả khác

	31/12/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	104.327.760	308.243.577
Bảo hiểm bắt buộc phải nộp	-	2.403.025
Cổ tức còn phải trả	-	14.755.821.500
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (*)	128.474.642.578	-
Các khoản phải trả khác	1.258.452.608	44.010.175
Cộng	129.837.422.946	15.110.478.277

(*) Khoản phải trả liên quan đến việc thanh toán hộ hàng hóa nhập khẩu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn theo giấy đề nghị chấp nhận thanh toán UPAS LC kèm giấy đề nghị ngân hàng đại lý tài trợ UPAS LC với tổng số tiền là 5.649.720,43 USD; Phí dịch vụ UPAS LC tại ngày 31/12/2017: từ 2,37-2,79% /năm; Thời hạn thanh toán: 6 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	1.847.181.997.541	1.847.181.997.541	2.626.800.593.384	2.626.800.593.384
- Vietcombank	297.730.693.612	297.730.693.612	297.838.914.779	297.838.914.779
- Vietinbank	1.388.692.998.875	1.388.692.998.875	2.285.498.255.386	2.285.498.255.386
- VPbank	65.339.793.669	65.339.793.669	-	-
- Mbbank	17.973.697.676	17.973.697.676	-	-
- Vay cá nhân	41.655.000.000	41.655.000.000	1.735.000.000	1.735.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	35.789.813.709	35.789.813.709	41.728.423.219	41.728.423.219
b. Vay dài hạn	74.563.283.658	74.563.283.658	83.379.484.371	83.379.484.371
- SHINHAN (Việt Nam)	4.093.200.000	4.093.200.000	7.380.720.000	7.380.720.000
- VID Public bank	36.383.621.798	36.383.621.798	47.725.802.171	47.725.802.171
- Indovina Bank	4.010.454.000	4.010.454.000	6.030.234.000	6.030.234.000
- Vietinbank	63.606.285.760	63.606.285.760	56.212.000.000	56.212.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(33.530.277.900)	(33.530.277.900)	(33.969.271.800)	(33.969.271.800)
c. Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	2.256.469.708	2.256.469.708
- Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	1.827.193.468	1.827.193.468	10.015.621.127	10.015.621.127
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(1.827.193.468)	(1.827.193.468)	(7.759.151.419)	(7.759.151.419)
Cộng	1.921.745.281.199	1.921.745.281.199	2.712.436.547.463	2.712.436.547.463

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:

a. Vay ngắn hạn

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Vietcombank) theo hợp đồng cho vay số 04/CV-0104/KH/13NH ngày 03/01/2017 với tổng hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn: từ 01-06 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2017 là 5,3%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thép SMC với tổng giá trị đảm bảo là 35.973.778.422 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2017 là 297.730.693.612 đồng.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) theo 06 hợp đồng tín dụng với tổng hạn mức tại mọi thời điểm không vượt quá 2.350 tỷ đồng; thời hạn vay: không vượt quá 06 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2017: đối với VNĐ là 5,5%/năm, USD là từ 1,93% đến 2,33%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất, công trình trên đất; và một phần hàng tồn kho luân chuyển, quyền đòi nợ và thụ hưởng số nợ tiền đòi nợ, quyền được phân chia, quyền yêu cầu hoàn trả ứng trước tại Công ty TNHH Thép SMC. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2017 là 1.388.692.998.875 đồng, bao gồm: 1.387.631.260.962 đồng và 46.700,59 USD tương đương 1.061.737.913 đồng.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (VPbank) theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 075/2017/HDHM/CIB-HCM ngày 26/05/2017, với tổng hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa 04 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2017 là 2,3% - 2,6%/năm. Khoản vay này được đảm bảo trên cơ sở khả năng tài chính của Công ty với số tiền vay không vượt quá 70 tỷ hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2017 là 2.873.341,85 USD tương đương 65.339.793.669 đồng.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sài Gòn (Mbbank) theo hợp đồng cấp tín dụng số 2787.17.110.813881.TD ngày 12/04/2017; với tổng hạn mức là 100 tỷ đồng; lãi suất tại ngày 31/12/2017: 5,5%/năm; thời hạn vay tối đa 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa tồn kho hiện hữu. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2017 là 17.973.697.676 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

- Các khoản vay cá nhân có thời hạn vay 01 năm, lãi suất huy động 6%/năm, tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng.

b. Vay dài hạn

- Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN (Việt Nam) theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/2013/SMC/HDTD01 ngày 05/04/2013 với tổng hạn mức là 3,645,000.00 USD; mục đích vay: mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thép; thời hạn vay: 05 năm; lãi suất vay tại ngày 31/12/2017: 4,1%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2017 là 180.000 USD tương đương 4.093.200.000 đồng. Trong đó, khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả là 180,000.00 USD tương đương 4.093.200.000 đồng.

- Khoản vay Ngân hàng VID Public Chi nhánh Tp. HCM (VID Public bank) theo 05 hợp đồng tín dụng với tổng hạn mức là 2.699.705,00 USD; mục đích vay: mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất ống thép; thời hạn vay: 05 năm; lãi suất vay tại ngày 31/12/2017: 2,75%-3,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2017 là 1.600.068,95 USD tương đương 36.383.621.798 đồng. Trong đó, khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả là 573.108,00 USD tương đương 13.032.475.920 đồng.

- Khoản vay Ngân hàng TNHH Indovina (Indovina Bank) theo hợp đồng vay vốn số 81/1014/MTL/1031615 ngày 17/10/2014, với số tiền vay là 441.000,00 USD, với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay mua máy xà băng SL-1300-032 và lãi suất vay tại 31/12/2017 là 2,6%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 81/1014/HDTCCMM với giá trị ước tính là 519.000,00 USD. Số dư nợ đến ngày 31/12/2017 là 176.400,00 USD tương đương 4.010.454.000 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 88.200,00 USD tương đương 2.005.227.000 đồng.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 17.2380012/2017 - HDTDDA/NHCT900-THEPSMC ngày 13/02/2017, với tổng hạn mức là 77.749.000.000 đồng; thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; mục đích vay để tài trợ cho Dự án đầu tư xây dựng phân xưởng chế biến Tây - Ép - Mạ tại KCN Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; Tài sản đảm bảo bao gồm: Nhà máy phân xưởng chế biến Tây - Ép - Mạ Thép, máy móc thiết bị của nhà máy phân xưởng chế biến Tây - Ép - Mạ Thép, công trình phụ trợ phân xưởng chế biến Tây - Ép - Mạ Thép, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê nhà xưởng giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC ngày 01/10/2016, quyền sử dụng đất thuê tại KCN Phú Mỹ I Thị trấn Phú Mỹ Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; Lãi suất vay tại ngày 31/12/2017 là 8,50%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2017 là 30.506.285.760 đồng.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 22/2013-HĐTDDA/NHCT946-SMC TAN TAO ngày 11/9/2013 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 22/2013-HĐTDDA/NHCT946-SMC TAN TAO với hạn mức tín dụng 82 tỷ đồng; Mục đích: đầu tư xây dựng dự án Trung tâm gia công thép tấm tại KCN Tân Tạo; thời hạn vay: 78 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2017 là 10,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2017 là 33.100.000.000 đồng, trong đó phần ngắn hạn của khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả là 14.400.000.000 đồng.

c. Nợ thuê tài chính

- Nợ thuê tài chính theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam như sau:

	31/12/2017	
	USD	Giá trị
- Hợp đồng số 2012-00101-000 ngày 29/11/2012	53.901,11	1.225.441.736
- Hợp đồng số 2014-00116-000 ngày 23/7/2014	-	601.751.732
Cộng	53.901,11	1.827.193.468
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	(53.901,11)	(1.827.193.468)
Cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Doanh thu chưa thực hiện		31/12/2017	01/01/2017	
a. Ngắn hạn		51.931.277.690	42.533.288.000	
Doanh thu nhận trước từ việc bán hàng hóa		51.931.277.690	42.533.288.000	
b. Dài hạn		2.934.690.488	3.835.149.899	
Doanh thu nhận trước từ việc bán hàng hóa		2.934.690.488	3.835.149.899	
Cộng		54.865.968.178	46.368.437.899	
23. Vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (Xem trang 50).				
b. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		31/12/2017	01/01/2017	
Công ty Cổ phần SMC Hà Nội		12.042.186.989	8.481.518.165	
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO		48.805.574.645	46.203.128.773	
Cộng		60.847.761.634	54.684.646.938	
c. Cổ phiếu		31/12/2017	01/01/2017	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		42.005.961	29.518.361	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		42.005.961	29.518.361	
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-	
Số lượng cổ phiếu được mua lại		(6.718)	(6.718)	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		(6.718)	(6.718)	
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		41.999.243	29.511.643	
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		41.999.243	29.511.643	
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-	
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>		10.000	10.000	
24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán				
		31/12/2017	01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Ngoại tệ - USD	3.552.384,97	80.532.567.270	1.628.677,35	36.990.904.348
Nợ khó đòi đã xử lý	7.095.763,147	-	-	7.095.763,147
Cộng	7.099.315.532	80.532.567.270	1.628.677	44.086.667.495

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Năm 2017	Năm 2016
1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm	12.618.011.403.069	9.372.836.005.305
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.868.961.952	38.623.850.158
Doanh thu công trình	-	35.381.378.246
Doanh thu khác	7.962.529.250	-
Cộng doanh thu	12.664.842.894.271	9.446.841.233.709
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(9.055.834.762)	(1.967.086.325)
Chiết khấu thương mại	(663.103.100)	(3.670.870.482)
Giảm giá hàng bán	(1.184.423.287)	(251.122.097)
Cộng doanh thu thuần	12.653.939.533.122	9.440.952.154.805
b. Doanh thu các bên liên quan		
Công ty TNHH SMC Summit	651.560.161.511	65.321.889.324
Công ty TNHH MTV SMC Toami	86.753.434.360	65.586.125.084
Hanwa Company Limited	10.271.294.551	-
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	31.054.189.828	-
Cộng	779.639.080.250	130.908.014.408
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã bán	11.950.771.484.072	8.683.760.113.471
Giá vốn công trình xây dựng	-	32.254.369.115
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	2.166.853.027	630.581.546
Cộng	11.952.938.337.099	8.716.645.064.132
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi ngân hàng	45.290.904.414	61.251.721.102
Lãi kỳ quỹ, lãi cho vay	254.906.892	155.501.091
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.788.376.200	872.826.830
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.202.442.699	807.543.186
Chiết khấu thanh toán được hưởng	6.226.400	59.159.632
Bán chứng khoán	7.945.157.805	1.341.626.800
Doanh thu tài chính khác	195.181.758	152.051.639
Cộng	59.683.196.168	64.640.430.280

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2017	Năm 2016
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	106.910.007.200	89.899.886.959
Chi phí vốn tăng thêm phát sinh từ vay bằng VND tham chiếu lãi suất USD	713.071.947	1.941.057.981
Chi phí dự phòng (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(23.180.237.414)	(2.317.311.511)
Lỗ bán chứng khoán	17.581.631.091	3.501.083.531
Lỗ chênh lệch tỷ giá	697.605.304	10.360.095.972
Cộng	102.722.078.128	103.384.812.932
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	23.845.432.112	23.840.129.347
Chi phí đồ dùng văn phòng	275.971.826	307.616.009
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.659.071.488	3.834.143.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	199.694.864.025	143.454.322.795
<i>Chi phí vận chuyển</i>	<i>193.938.652.579</i>	<i>137.697.497.355</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>5.756.211.446</i>	<i>5.756.825.440</i>
Chi phí bằng tiền khác	5.256.840.342	6.315.689.378
Cộng	233.732.179.793	177.751.901.261
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	56.631.124.574	47.359.239.927
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.102.594.915	831.621.763
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.917.219.657	10.730.350.308
Thuế, phí, lệ phí	333.074.115	313.827.486
Dự phòng (hoàn nhập) phải thu khó đòi	(15.926.934.707)	21.942.633.793
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.718.904.374	23.052.379.024
Phân bổ lợi thế thương mại	-	3.018.399.027
Chi phí bằng tiền khác	14.211.085.226	12.608.168.998
Cộng	91.987.068.154	119.856.620.326
6. Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhượng bán tài sản cố định	-	188.008.302
Thu nhập do đánh giá lại tài sản đi góp vốn	-	795.299.111
Thu nhập do được hỗ trợ phí	-	1.665.861.499
Thu nhập từ nhận bồi thường, chậm thanh toán, lãi quá hạn	4.443.235.357	3.604.990.089
Thu tiền điện chi hộ SMC Toami	-	656.670.940
Thu nhập từ việc được hoàn thuế nhập khẩu	-	3.963.696.784
Thu nhập khác	3.699.645.967	900.921.388
Cộng	8.142.881.324	11.775.448.113

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2017	Năm 2016
7. Chi phí khác		
Chi phí phạt	3.256.491.121	868.146.869
Chi tiền điện chi hộ SMC Toami	-	656.670.940
Chi phí khác	1.205.467.163	800.521.347
Giá trị còn lại TSCĐ hư hỏng	4.314.517.722	-
Cộng	8.776.476.006	2.325.339.156
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành hiện hành phát sinh tại các công ty:		
Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC	20.661.091.942	7.240.264.185
Công ty TNHH Thép SMC	10.942.307.498	10.610.436.287
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	3.909.529.161	1.426.362.714
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	3.751.646.363	-
Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	7.636.862.093	6.874.426.678
Công ty Cổ phần SMC Tân Tạo	7.778.791.070	8.427.638.315
Cộng	54.680.228.127	34.579.128.179
9. Lãi cơ bản & lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	276.364.643.536	368.472.584.555
Trong đó:		
<i>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</i>	<i>6.211.736.107</i>	<i>6.165.666.594</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ</i>	<i>270.152.907.429</i>	<i>362.306.917.961</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.434.603.769)	(669.849.972)
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>(5.434.603.769)</i>	<i>(669.849.972)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông công ty mẹ	264.718.303.660	361.637.067.989
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	36.867.353	29.511.643
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.180	12.254
10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	264.718.303.660	361.637.067.989
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	264.718.303.660	361.637.067.989
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	36.867.353	29.511.643
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm có yếu tố suy giảm	-	9.375.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	36.867.353	38.886.643
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.180	9.300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền, các khoản cho vay và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Tập đoàn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Năm nay		
VND	+200	(28.271.691.734)
VND	-200	28.271.691.734
USD	+100	(266.126.141)
USD	-100	266.126.141
Năm trước		
VND	+100	(5.457.127.100)
VND	-100	5.457.127.100
USD	+100	(8.750.255.498)
USD	-100	8.750.255.498

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt và các khoản tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Năm nay	+1%	(266.126.141)
	-1%	266.126.141
Năm trước	+1%	(8.750.255.498)
	-1%	8.750.255.498

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn Upcom của Tập đoàn là 84.686.784.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 26.542.487.677 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 8.468.678.400 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 8.468.678.400 đồng Việt Nam.

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Quá hạn bị suy giảm

Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
Dưới 90 ngày		-
91-180 ngày		-
>181 ngày	-	92.467.124.475
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	92.467.124.475
Dự phòng giảm giá trị	-	(90.848.973.381)
Giá trị thuần		1.618.151.094
Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
>181 ngày	-	111.575.884.797
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	111.575.884.797
Dự phòng giảm giá trị	-	(106.775.908.088)
Giá trị thuần	-	4.799.976.709

11.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1.847.181.997.541	74.563.283.658	-	1.921.745.281.199
Phải trả người bán	1.628.527.837.579	-	-	1.628.527.837.579
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	134.632.396.285	-	-	134.632.396.285
Cộng	3.610.342.231.405	74.563.283.658	-	3.684.905.515.063
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Các khoản vay và nợ	2.626.800.593.384	85.635.954.079	-	2.712.436.547.463
Phải trả người bán	1.007.169.909.092	-	-	1.007.169.909.092
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	28.438.417.312	-	-	28.438.417.312
Cộng	3.662.408.919.788	85.635.954.079	-	3.748.044.873.867

Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, quyền sử dụng đất, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, phải thu khách hàng, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 21 - Vay và nợ thuê tài chính).

Tập đoàn không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: (Xem trang 51).

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường UpCom được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2017	Năm 2016
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	11.467.524.181.319	9.908.262.908.993
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	12.258.215.447.583	9.081.587.859.727

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty TNHH SMC Summit	Công ty liên doanh	Bán hàng hóa	645.602.883.693	72.884.994.898
		Mua hàng hóa	(904.080.946.167)	(255.743.554.700)
		Cung cấp dịch vụ	5.957.277.818	-
Công ty TNHH SMC Toami	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	86.342.938.360	27.969.514.930
		Mua hàng hóa	(4.593.279.846)	(1.766.762.236)
		Cung cấp dịch vụ	410.496.000	-
Hanwa Company Limited	Nhà đầu tư	Bán hàng hóa	10.271.294.551	4.581.260.602
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	Cùng nhà đầu tư	Bán hàng hóa	28.126.753.743	9.962.205.992
		Cung cấp dịch vụ	2.927.436.085	-
		Mua hàng hóa	(22.698.792.487)	(9.485.721.168)

+ Thu nhập của Ban điều hành

Ban Điều hành

Năm 2017

Năm 2016

4.561.709.626

3.932.539.823

Cộng

4.561.709.626

3.932.539.823

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: (Xem trang 52).

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Hào

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Doãn Thành Công

Tp. HCM, ngày 05 tháng 3 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Hoàng Vũ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Chứng khoán đã niêm yết						
Công ty CP Thép Pomina	-	-	-	3.539.306.866	(2.257.805.866)	1.281.501.000
Công ty CP Đại lý Hàng hải VN - VSA	-	-	-	420.483.700	(160.643.700)	259.840.000
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM						
Công ty CP Inlaco Sài Gòn	-	-	-	1.830.000.000	(1.703.500.000)	126.500.000
Công ty CP Bao bì Sài Gòn	-	-	-	725.000.000	-	725.000.000
Công ty CP Tư vấn XD Tổng hợp	632.908.200	(454.624.200)	178.284.000	632.908.200	(180.307.523)	452.600.677
Cộng	632.908.200	(454.624.200)	178.284.000	7.147.698.766	(4.302.257.089)	2.845.441.677

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	83.121.805.528	83.121.805.528	776.100.000.000	776.100.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng	83.121.805.528	83.121.805.528	776.100.000.000	776.100.000.000
b. Dài hạn	46.000.000.000	46.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	21.000.000.000	21.000.000.000	-	-
- Trái phiếu nắm giữ kỳ hạn 10 năm, lãi lãnh hàng năm	25.000.000.000	25.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	129.121.805.528	129.121.805.528	781.100.000.000	781.100.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**2.3 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng/ lãi (lỗ) trong công ty liên kết và cty khác	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng/ lãi (lỗ) trong công ty liên kết và cty khác	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	57.574.500.000	15.216.923.822	72.791.423.822	57.574.500.000	12.819.093.790	70.393.593.790
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	41.640.000.000	18.790.442.599	60.430.442.599	41.640.000.000	14.658.082.700	56.298.082.700
Công ty TNHH SMC Toami	15.934.500.000	(3.573.518.777)	12.360.981.223	15.934.500.000	(1.838.988.910)	14.095.511.090
Đầu tư vào đơn vị khác	111.699.960.344	(27.191.460.344)	84.508.500.000	70.221.110.869	(46.524.064.869)	23.697.046.000
<i>Chứng khoán đã niêm yết</i>						
Công ty CP Thép Pomina	33.599.960.344	(10.791.460.344)	22.808.500.000	33.599.960.344	(22.016.960.344)	11.583.000.000
Công ty CP Thép Nam Kim (NKG)	54.000.000.000	-	54.000.000.000			
<i>Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM</i>						
Cty CP Thép Biên Hòa (VCA)	-	-	-	11.030.322.412	(6.925.585.412)	4.104.737.000
Cty CP Thép Nhà Bè (TNB)	-	-	-	1.490.828.113	(781.519.113)	709.309.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam (TVN)	10.100.000.000	(2.400.000.000)	7.700.000.000	10.100.000.000	(2.800.000.000)	7.300.000.000
Cty CP Thép tấm lá Thống Nhất (TNS)	14.000.000.000	(14.000.000.000)	-	14.000.000.000	(14.000.000.000)	-
Cộng	169.274.460.344	(11.974.536.522)	157.299.923.822	127.795.610.869	(33.704.971.079)	94.090.639.790

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7 Nợ xấu	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	92.467.124.475	-		111.575.884.797	-	
Công ty CP Đầu tư XD Trung Nam	-	-		8.720.876.982	-	
Công ty TNHH Thép Bảo Tiến	1.474.556.569	-	Khoản phải thu quá hạn từ 1-2 năm khó có khả năng thu hồi	-	-	Khoản phải thu quá hạn từ 1-2 năm khó có khả năng thu hồi
Các đối tượng khác	696.249.957	-		157.049.726	-	
Các đối tượng khác	1.590.679.915	-	Khoản phải thu quá hạn từ 2-3 năm khó có khả năng thu hồi	1.177.242.778	-	Khoản phải thu quá hạn từ 2-3 năm khó có khả năng thu hồi
Công ty TNHH ĐT TM SPC	6.367.855.501	-		6.367.855.501	-	
Công ty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn	3.563.518.010	-		3.563.518.010	-	
Công ty CP Xây dựng Gia Trần	3.140.414.858	-		3.140.414.858	-	
Công ty TNHH Kim Long Tấn	11.048.125.525	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi	11.108.125.525	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi
Công ty CP Hữu Liên Á Châu	17.035.286.577	-		17.035.286.577	-	
Công ty Cổ phần Bê tông Không Gian	8.891.559.997	-		8.891.559.997	-	
Công ty CP Tập đoàn Khang Thông	3.609.704.278	-		4.109.704.278	-	
Các đối tượng khác	25.080.907.327	-		22.846.169.540	-	
Các đối tượng khác	459.346.506	-	Các khoản trả trước người bán quá hạn trên 3 năm	475.214.245	-	Các khoản trả trước người bán quá hạn trên 3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7 Nợ xấu (tiếp theo)

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Công ty TNHH XD Number One	4.841.709.230	-		4.841.709.230	-	
Công ty CP Địa ốc Dầu Khí (*)	-	-	Các khoản phải thu dự phòng (100%)	11.273.973.263	-	Các khoản phải thu dự phòng (100%)
Công ty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát	2.500.000.000	-		3.900.000.000	-	
Các đối tượng khác	2.167.210.225	-		3.967.184.287	-	

(*) Trong năm, Công ty Cổ Phần Địa Ốc Dầu Khí đã bù trừ khoản nợ phải thu quá hạn này bằng hợp đồng mua bán điện tích dịch vụ kinh doanh số 2.10/HĐMB-TM ngày 17/3/2017 với tổng giá trị là 11.273.216.853 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	254.753.459.849	309.926.424.329	80.552.872.831	19.219.045.457	664.451.802.466
<i>Mua trong năm</i>	-	149.953.439.214	12.063.868.956	612.337.930	162.629.646.100
<i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	29.933.647.997	17.996.375.543	74.511.220	-	48.004.534.760
<i>Giảm trong năm</i>	(3.683.733.482)	(8.480.085.906)	-	-	(12.163.819.388)
Số dư cuối năm	281.003.374.364	469.396.153.180	92.691.253.007	19.831.383.387	862.922.163.938
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	75.113.003.483	113.995.606.747	48.953.845.218	17.029.406.112	255.091.861.560
<i>Khấu hao tăng trong năm</i>	13.628.561.142	59.715.566.842	8.873.805.009	802.678.134	83.020.611.127
<i>Khấu hao giảm trong năm</i>	(375.195.077)	(3.128.898.541)	-	-	(3.504.093.618)
Số dư cuối năm	88.366.369.548	170.582.275.048	57.827.650.227	17.832.084.246	334.608.379.069
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	179.640.456.366	195.930.817.582	31.599.027.613	2.189.639.345	409.359.940.906
Số dư cuối năm	192.637.004.816	298.813.878.132	34.863.602.780	1.999.299.141	528.313.784.869

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 66.483.909.396 VND.

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 244.656.969.046 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.23. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	295.183.610.000	153.531.767.160	5.373.000.000	(142.489.800)	95.651.669.506	(184.729.259.122)	26.349.915.256	391.218.213.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	362.306.917.961	-	362.306.917.961
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(669.849.972)	-	(669.849.972)
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	2.176.145.584	(2.176.145.584)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(29.511.643.000)	-	(29.511.643.000)
Chi thù lao HĐQT & Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(721.508.903)	-	(721.508.903)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	28.334.731.682	28.334.731.682
Số dư cuối năm trước	295.183.610.000	153.531.767.160	5.373.000.000	(142.489.800)	97.827.815.090	144.498.511.380	54.684.646.938	750.956.860.768
Số dư đầu năm nay	295.183.610.000	153.531.767.160	5.373.000.000	(142.489.800)	97.827.815.090	144.498.511.380	54.684.646.938	750.956.860.768
Tăng vốn	124.876.000.000	-	-	-	-	-	-	124.876.000.000
Tăng vốn của đơn vị thành viên	-	-	22.332.700.000	-	-	(22.332.700.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	270.152.907.429	-	270.152.907.429
Tăng khác	-	99.900.800.000	-	-	-	-	-	99.900.800.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.075.657.819)	-	(5.075.657.819)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ Đơn vị thành viên	-	-	-	-	-	(358.945.950)	-	(358.945.950)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	60.000.000.000	(60.000.000.000)	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển từ Đơn vị thành viên	-	-	-	-	555.019.266	(555.019.266)	-	-
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	-	-	(14.755.821.500)	-	(14.755.821.500)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	-	(20.999.621.500)	-	(20.999.621.500)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	6.163.114.696	6.163.114.696
Giảm khác	-	(250.000.000)	-	-	-	(740.000.000)	-	(990.000.000)
Số dư cuối năm nay	420.059.610.000	253.182.567.160	27.705.700.000	(142.489.800)	158.382.834.356	289.833.652.774	60.847.761.634	1.209.869.636.124

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.12 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2017		31/12/2016		31/12/2017	31/12/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Chứng khoán kinh doanh	632.908.200	(454.624.200)	7.147.698.766	(4.302.257.089)	178.284.000	2.845.441.677
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	83.121.805.528	-	776.100.000.000	-	83.121.805.528	776.100.000.000
Phải thu khách hàng	1.510.285.975.742	(90.280.268.644)	1.190.321.029.462	(106.135.791.756)	1.420.005.707.099	1.296.456.821.218
Phải thu khác	59.254.578.177	-	32.340.556.681	-	59.254.578.177	32.340.556.681
Tiền và các khoản tương đương tiền	398.426.274.862	-	265.899.924.680	-	398.426.274.862	265.899.924.680
TỔNG CỘNG	2.053.121.542.509	(90.734.892.844)	2.271.809.209.589	(110.438.048.845)	1.962.386.649.666	2.373.642.744.256
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	1.921.745.281.199	-	2.712.436.547.463	-	1.921.745.281.199	2.712.436.547.463
Phải trả người bán	1.628.527.837.579	-	1.007.169.909.092	-	1.628.527.837.579	1.007.169.909.092
Chi phí phải trả	4.899.301.099	-	13.638.585.637	-	4.899.301.099	13.638.585.637
Phải trả khác	129.733.095.186	-	14.799.831.675	-	129.733.095.186	14.799.831.675
TỔNG CỘNG	3.684.905.515.063	-	3.748.044.873.867	-	3.684.905.515.063	3.748.044.873.867

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu và Hà Nội. Tập đoàn phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	TP.HCM	Bình Dương	Bà Rịa - Vũng Tàu	Hà Nội	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	11.710.731.897.843	2.525.623.838.886	6.388.006.546.395	767.959.130.352	21.392.321.413.476	(8.738.381.880.354)	12.653.939.533.122
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	5.476.564.023.947	1.985.144.458.425	4.515.066.697.559	677.164.353.191	12.653.939.533.122	-	12.653.939.533.122
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	6.234.167.873.896	540.479.380.461	1.872.939.848.836	90.794.777.161	8.738.381.880.354	(8.738.211.425.814)	170.454.540
2. Tổng chi phí	12.364.549.549.463	1.784.074.618.707	6.143.317.479.159	725.350.680.176	21.017.292.327.505	(8.738.634.742.459)	12.278.657.585.046
Giá vốn	12.171.343.632.082	1.759.809.456.834	6.047.886.900.540	707.181.148.008	20.686.221.137.464	(8.733.282.800.365)	11.952.938.337.099
Giá vốn từ bán hàng	5.942.274.838.175	1.219.330.076.373	4.174.947.051.704	616.386.370.847	11.952.938.337.099	-	11.952.938.337.099
Giá vốn từ bán hàng bán cho bộ phận khác	6.234.167.873.896	540.479.380.461	1.872.939.848.836	90.794.777.161	8.738.381.880.354	(8.733.282.800.365)	5.099.079.989
Chi phí chung	193.205.917.381	24.265.161.873	95.430.578.619	18.169.532.168	331.071.190.041	(5.351.942.094)	325.719.247.947
3. Lợi nhuận tài chính	170.860.985.635	(1.318.787.377)	(25.437.756.034)	(5.626.681.442)	138.477.760.782	(181.516.642.742)	(43.038.881.960)
4. Lợi nhuận từ hoạt động khác	1.575.828.280	(27.881.545)	(4.928.359.408)	864.261.687	(2.516.150.986)	4.280.386.336	1.764.235.350
5. Tổng lợi nhuận trước thuế	(481.380.837.705)	740.202.551.257	214.322.951.794	37.846.030.421	510.990.695.767	(176.983.394.301)	334.007.301.466
6. Tài sản bộ phận	4.423.926.077.279	430.627.572.761	1.819.422.815.376	219.257.749.279	6.893.234.214.695	(1.853.397.590.304)	5.039.836.624.391
7. Nợ phải trả bộ phận	3.362.928.472.675	376.474.356.145	1.296.947.762.390	118.841.033.724	5.155.191.624.934	(1.310.344.074.143)	3.844.847.550.791